

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2022/HNGĐ-ST

Ngày : 27 – 6 – 2022

V/v: *Tranh chấp về  
hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**

**- Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hải An.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Tiến Dũng.  
2. Bà Nguyễn Thị Bình.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hoài Trang - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Trường Xuân – C/vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 799/2021/TLST-HNGĐ ngày 31/12/2021 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25/4/2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Nguyên B - Sinh năm: 1984 (Có mặt).

Trú tại: Số xx đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**- Bị đơn:** Ông Trần Thanh D – sinh năm: 1977 (Có mặt).

Trú tại: Số xx đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ hiện nay: Số vcx đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**[1] Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn Bà Lê Thị Nguyên B trình bày:**

Bà và ông Trần Thanh D chung sống với nhau từ năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và đã có 01 con chung là Trần Lê Thủy T – sinh ngày 07/8/2012.

Quá trình chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông Trần Thanh D sau khi đi ăn uống với bạn bè, anh em về thì hay chửi bới mà không cần biết đúng sai. Bản thân bà đã nhẫn nhịn, thông cảm, xong sự việc diễn ra ngày càng nhiều và mức độ ngày càng trầm trọng. Hiện nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, đời sống chung đã không còn được duy trì nên đề nghị

Tòa án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Thanh D.

Về con chung: Bà Lê Thị Nguyên B đề nghị được nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Lê Thủy T – sinh ngày 07/8/2012 cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên. Yêu cầu ông Trần Thanh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mức 3.000.000 đồng/ tháng. Về tài sản chung, nợ chung: Các bên đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị Nguyên B trình bày ý kiến: Hiện nay, Ông Trần Thanh D đã mang một số vật dụng trong nhà và chuyển đi nơi khác sinh sống. Do vậy, bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn và nuôi con. Đồng thời, không yêu cầu Ông Trần Thanh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

***[2] Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Trần Thanh D trình bày:***

Ông và bà Lê Thị Nguyên B chung sống với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và đã có 01 con chung là cháu Trần Lê Thủy T – sinh ngày: 07/8/2012. Quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do những chuyện lặt vặt trong đời sống hàng ngày của gia đình nên vợ chồng có cãi vã qua lại. Bản thân ông nhận thấy sự việc không trầm trọng, chỉ là việc đi nhậu và có hơi nóng tính nên có nặng lời theo kiểu cửa miệng. Hiện nay, bà Lê Thị Nguyên B có đơn khởi kiện xin ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn.

Tại phiên tòa, ông Trần Thanh D trình bày: Ông không đồng ý ly hôn vì hiện nay ông đang liên quan đến vụ án hình sự và vấn đề tài sản chung của vợ chồng chưa được giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho vợ chồng được ly thân và khi giải quyết việc ly hôn thì giải quyết cả nội dung chia tài sản chung của vợ chồng.

***[3] Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk trình bày quan điểm:***

Về trình tự, thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến nay Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, qua các tài liệu chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án, có cơ sở để đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình; Áp dụng: khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Nguyên B. Bà Lê Thị Nguyên B được ly hôn với ông Trần Thanh D.

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung Trần Lê Thủy T – sinh ngày: 07/8/2012 cho bà Lê Thị Nguyên B trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Ông Trần Thanh D có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn và giải quyết việc nuôi dưỡng con chung, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở để xác định: Bà Lê Thị Nguyên B và Ông Trần Thanh D chung sống với nhau từ năm 2011 và có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận số 124, ngày 07 tháng 11 năm 2011. Do vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận trong thời gian chung sống đã phát sinh những mâu thuẫn mà cho đến nay các bên không thể hòa giải và hàn gắn được.

Xét ý kiến của ông Trần Thanh D về việc không đồng ý ly hôn vì tài sản chung của vợ chồng chưa được giải quyết, bản thân ông đang liên quan đến vụ án hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử tạo điều kiện cho ông bà có cơ hội được đoàn tụ, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Trần Thanh D để tham gia tố tụng và hòa giải. Đồng thời, đối với ý kiến chia tài sản chung, Ông Trần Thanh D đã được giải thích các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục để được xem xét, giải quyết. Xong, Ông Trần Thanh D không tham gia tố tụng, không tham gia các buổi hòa giải, không nộp đơn và làm các thủ tục liên quan đối với yêu cầu chia tài sản chung trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa, các bên đương sự xác định không hòa giải, thỏa thuận được nội dung gì liên quan đến việc giải quyết vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận ý kiến về việc không đồng ý ly hôn cũng như xem xét đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Thanh D.

Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Lê Thị Nguyên B và ông Trần Thanh D đã trầm trọng, đời sống chung đã không còn được duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Lê Thị Nguyên B.

Về con chung: Các đương sự có 01 con chung là cháu Trần Lê Thủy T – sinh ngày: 07/8/2012. Xét ý kiến nguyện vọng của con chung là xin được ở với mẹ là Bà Lê Thị Nguyên B. Đồng thời, cháu Trần Lê Thủy T là giới tính nữ. Do vậy, xét yêu cầu của bà Lê Thị Nguyên B về việc giao con chung cho bà nuôi dưỡng trực tiếp là phù hợp nên cần chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn Bà Lê Thị Nguyên B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Ông Trần Thanh D có quyền khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị Nguyên B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng: khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Nguyên B. Bà Lê Thị Nguyên B được quyền ly hôn với ông Trần Thanh D.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Lê Thủy T – sinh ngày: 07/8/2012 cho bà Lê Thị Nguyên B trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên.

Ông Trần Thanh D có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị Nguyên B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0012099 ngày 28/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

### **Nơi nhận:**

- Tòa án ND Tỉnh Đắk Lắk;
- VKS ND Tp.BMT;
- VKS ND tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- UBND phường T, Tp.BMT
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Hải An**

